

CÔNG TY CP CAO SU THỐNG NHẤT CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất
2. Mã chứng khoán: TNC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
4. Điện thoại: 0254.3823119 Fax: 0254.3823120

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN:

1. Họ và tên: Nguyễn Nhật Thành Lâm
2. Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
3. Điện thoại: 0254.3823119 Fax: 0254.3823120
4. Loại thông tin công bố: 24h

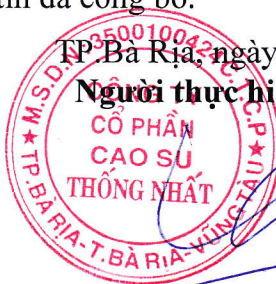
III. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ: Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán

Thông tin này đã được công bố trên Website của TRC tại địa chỉ: <http://trc.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TP. Bà Rịa, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Người thực hiện công bố thông tin



Nguyễn Nhật Thành Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Mã số thuế: 3500100424



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1-2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8-25

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Công ty

Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3500100424 (số cũ là 4903000263) ngày 26 tháng 6 năm 2006 và thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 7 năm 2016 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, tên giao dịch quốc tế là Thong Nhat Rubber Joint Stock Company (TRC) và vốn điều lệ của công ty cổ phần là 192,5 tỷ VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TNC.

Văn phòng chính của Công ty được đặt tại 256 đường 27/4, phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Trong năm tài chính này, hoạt động chủ yếu của Công ty là trồng mới, khai thác cao su; chế biến và kinh doanh các loại cao su và nông sản.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm toán nội bộ và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm toán nội bộ và Ban Giám đốc trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nhật Thành Lâm	Phó chủ tịch
Ông Đỗ Khắc Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thoại	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Phan Văn Phú	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018)

Ban kiểm toán nội bộ

Ông Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2018)
Bà Đoàn Thị Kim Hạnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2018)
Ông Nguyễn Mai Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2018)
Ông Nguyễn Thanh Bình	Trưởng ban (từ nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2018)
Ông Ký Hữu Trí	Thành viên (từ nhiệm ngày 4 tháng 2 năm 2018)
Ông Trần Hữu Trí	Thành viên (từ nhiệm ngày 4 tháng 2 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Nhật Thành Lâm	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 6 tháng 2 năm 2018)
Ông Trần Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm từ ngày 10 tháng 5 năm 2018)

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

4. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

5. Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

6. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

Ông NGUYỄN HỮU MẠNH NHƯỜNG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Bà Rịa, ngày 11 tháng 3 năm 2019

Số : TNRUB/016.HCM.18

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Giám đốc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất ("Công ty"), được lập ngày 11 tháng 3 năm 2019 từ trang 4 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

NGUYỄN THỊ THANH
Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán : 0185-2018-038-1

TRẦN THỊ MAI HƯƠNG
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán : 0417-2018-038-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO – CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		175.274.480.407	192.493.741.521
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	31.858.870.992	118.324.370.593
Tiền	111		6.858.870.992	38.324.370.593
Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	80.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	115.000.000.000	50.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		115.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.074.028.442	5.645.636.825
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	7.340.931.392	7.784.698.046
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	4.068.466.262	1.200.882.500
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	4.846.186.463	2.191.138.638
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(5.181.555.675)	(5.531.082.359)
Hàng tồn kho	140	4.7	17.248.090.857	18.477.240.976
Hàng tồn kho	141		17.248.090.857	18.477.240.976
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		93.490.116	46.493.127
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.15	-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	93.490.116	46.493.127
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		165.700.570.702	143.023.661.594
Tài sản cố định	220		50.136.161.125	47.964.262.251
Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	50.022.827.792	47.794.262.252
Nguyên giá	222		116.299.311.121	110.879.338.944
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.276.483.329)	(63.085.076.692)
Tài sản cố định vô hình	227	4.9	113.333.333	169.999.999
Nguyên giá	228		340.000.000	340.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(226.666.667)	(170.000.001)
Tài sản dở dang dài hạn	240		66.881.924.323	67.150.173.451
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	66.881.924.323	67.150.173.451
Đầu tư tài chính dài hạn	250		46.811.175.704	26.811.175.704
Đầu tư dài hạn khác	253	4.11	26.811.175.704	26.811.175.704
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	20.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		1.871.309.550	1.098.050.188
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	1.729.630.529	904.265.830
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.13	141.679.021	193.784.358
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		340.975.051.109	335.517.403.115

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		27.203.575.785	23.245.983.802
Nợ ngắn hạn	310		21.203.575.785	23.245.983.802
Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	1.140.746.351	1.577.743.757
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		632.600.000	1.927.680.000
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	4.15	707.887.210	2.083.288.060
Phải trả người lao động	314		7.089.961.355	7.093.542.643
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	1.471.801.823	1.457.872.986
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	1.851.532.438	1.881.941.210
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	4.18	8.309.046.608	7.223.915.146
Nợ dài hạn	330		6.000.000.000	-
Phải trả dài hạn khác	337	4.17	6.000.000.000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.19	313.771.475.324	312.271.419.313
Vốn chủ sở hữu	410		313.771.475.324	312.271.419.313
Vốn góp của chủ sở hữu	411		192.500.000.000	192.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		192.500.000.000	192.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		94.077.963.251	93.017.963.251
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.193.512.073	26.753.456.062
- Các năm trước	421a		-	-
- Năm nay	421b		27.193.512.073	26.753.456.062
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		340.975.051.109	335.517.403.115

**NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM**

Tổng giám đốc

TP. Bà Rịa, ngày 11 tháng 3 năm 2019

TRẦN HỮU TRÍ

Kế toán trưởng/ người lập bảng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		68.382.022.759	76.534.565.740
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10	5.1	68.382.022.759	76.534.565.740
Giá vốn hàng bán	11	5.2	60.856.750.029	61.777.435.583
Lợi nhuận gộp	20		7.525.272.730	14.757.130.157
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	24.402.989.888	22.185.008.727
Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	5.4	394.257.753	110.301.113
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	10.446.949.385	10.454.425.640
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.087.055.480	26.377.412.131
Thu nhập khác	31	5.6	10.156.068.248	4.012.423.351
Chi phí khác	32	5.7	926.536.150	1.073.133.588
Lợi nhuận khác	40		9.229.532.098	2.939.289.763
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.316.587.578	29.316.701.894
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	3.070.970.168	2.172.268.456
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.8	52.105.337	390.977.376
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.193.512.073	26.753.456.062
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	1.028	955
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.9	1.028	955



NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM

Tổng giám đốc

TP. Bà Rịa, ngày 11 tháng 3 năm 2019

TRẦN HỮU TRÍ

Kế toán trưởng/ người lập bảng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	30.316.587.578	29.316.701.894
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.062.192.624	5.525.447.226
Hoàn nhập các khoản dự phòng	03	(304.600.000)	(355.885.516)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(32.665.419.721)	(24.798.960.587)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	3.408.760.481	9.687.303.017
Giảm các khoản phải thu	09	723.322.977	7.514.924.028
Giảm/ (tăng) hàng tồn kho	10	1.229.150.119	(5.423.253.768)
Tăng các khoản phải trả	11	2.641.682.588	5.163.862.867
Tăng chi phí trả trước	12	(825.364.699)	(126.485.774)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.930.357.224)	(1.131.334.010)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(7.346.124.600)	(5.580.158.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.098.930.358)	10.104.858.360
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(14.426.876.087)	(8.798.852.601)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	11.522.757.288	3.873.637.273
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(85.000.000.000)	(30.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.819.381.556	21.983.008.727
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(66.084.737.243)	(12.942.206.601)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.281.832.000)	(15.374.226.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.281.832.000)	(15.374.226.500)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	(86.465.499.601)	(18.211.574.741)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	118.324.370.593	136.535.945.334
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	31.858.870.992	118.324.370.593



NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM

Tổng giám đốc

TP. Bà Rịa, ngày 11 tháng 3 năm 2019

TRẦN HỮU TRÍ

Kế toán trưởng/ người lập bảng

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Cao su Thống Nhất - theo Quyết định số 22/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 1 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới một số doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và theo Quyết định số 4993/QĐ.UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Ngày 26 tháng 6 năm 2006, Công ty Cao su Thống Nhất chính thức chuyển thành Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất và hoạt động theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3500100424 (số cũ là 4903000263) ngày 26 tháng 6 năm 2006 và thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 7 năm 2016 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, tên giao dịch quốc tế là Thong Nhat Rubber Joint Stock Company (TRC) và vốn điều lệ của công ty cổ phần là 192,5 tỷ VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TNC.

Văn phòng chính của Công ty được đặt tại 256 đường 27/4, phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty:

- Nông trường cao su Hòa Bình 2;
- Nhà máy chế biến cao su và gỗ Bàu Non;
- Đội cao su Phong Phú (trước đây là Nông trường cao su Phong Phú, đã đổi tên theo Nghị Quyết Hội Đồng Quản Trị ngày 10 tháng 5 năm 2018);
- Xí nghiệp chế biến nông sản Phước Hưng.

Trong năm tài chính này, hoạt động chủ yếu của Công ty là trồng mới, khai thác cao su; chế biến và kinh doanh các loại cao su và nông sản.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, số lượng công nhân viên của Công ty là 335 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 384 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối kỳ tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 20 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 7,5 năm
Dụng cụ quản lý	4 - 7 năm

3.5 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm quản lý vườn cây được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao trong thời gian 6 năm.

3.6 Xây dựng cơ bản dở dang ("XDCB")

Vườn cây cao su

Vườn cây cao su trong giai đoạn đầu tư được ghi nhận như chi phí xây dựng cơ bản dở dang và không trích khấu hao cho đến khi vườn cây cao su được đưa vào khai thác.

Giá gốc của vườn cây cao su khi đưa vào khai thác được xác định bằng diện tích khai thác nhân với suất đầu tư. Khi thanh lý vườn cây cao su, phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại của vườn cây cao su được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Khấu hao của vườn cây cao su được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khai thác ước tính từ 15 đến 20 năm.

Xây dựng cơ bản dở dang khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành, mua sắm máy móc thiết bị chưa nghiệm thu và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.7 Chi phí trả trước dài hạn

Các chi phí trả dài hạn trước chủ yếu bao gồm chi phí vật tư, chi phí cải tạo và công cụ dụng cụ. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

3.9 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê quyết và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc đầu tư mở rộng của Công ty.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu là lãi trên cổ phiếu có tính đến tác động của công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, được tính bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm.

3.13 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ cổ tức được chia

Doanh thu từ cổ tức được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

3.14 Quỹ tiền lương

Tiền lương được tính và ghi nhận vào chi phí trong năm tài chính này căn cứ theo Quyết định giao đơn giá tiền lương năm 2018 của Hội đồng Quản trị Công ty.

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Riêng đối với các hoạt động sau:

- Hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản thực hiện tại Nông trường Hoà Bình 2, Nông trường Phong Phú thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn (huyện Châu Đức và huyện Xuyên Mộc), Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế.
- Hoạt động chế biến nông sản thực hiện tại thành phố Bà Rịa không thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 15% trên lợi nhuận chịu thuế.

3.16 Các bên có liên quan

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động, các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Hưng Nhơn	Bà Rịa, Việt Nam	Cổ đông
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Bách Tùng	Bà Rịa, Việt Nam	Bên liên quan

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	604.928.572	615.198.463
Tiền gửi ngân hàng - VND	6.253.942.420	37.709.172.130
Các khoản tương đương tiền - VND	25.000.000.000	80.000.000.000
	31.858.870.992	118.324.370.593

Khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng với lãi suất hiện tại là 6,3%/năm.

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng - VND (lãi suất 6,2%-6,7%/ năm)	115.000.000.000	50.000.000.000
Dài hạn		
Tiền gửi ngân hàng - VND (lãi suất 6,6%/ năm)	20.000.000.000	-

4.3 Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Công ty TNHH Phát Hưng Tây Ninh	4.129.180.000	4.219.180.000
Công ty TNHH QUILON Speciality Việt Nam	1.483.989.051	1.323.617.585
Bên thứ ba – Khác	1.727.762.341	2.241.900.461
Cộng phải thu khách hàng	7.340.931.392	7.784.698.046
Dự phòng phải thu khó đòi (thuyết minh 4.6)	(4.863.735.675)	(5.213.262.359)
Giá trị thuần	2.477.195.717	2.571.435.687

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Công nghệ và Thiết Bị tưới Netafim-Israel Viễn Nam	2.695.956.262	-
Công ty CP Công nghệ Gen-Viet Tất Thành	527.760.000	-
Bên thứ ba - khác	844.750.000	1.200.882.500
	4.068.466.262	1.200.882.500

4.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Lãi dự thu	3.729.208.332	1.145.600.000
Ứng trước thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm toán nội bộ	388.000.000	325.200.000
Tạm ứng nhân viên	66.900.000	56.750.000
Ký quỹ thuê máy photo	5.000.000	5.000.000
Phải thu khác	657.078.131	658.588.638
Cộng phải thu khác	4.846.186.463	2.191.138.638
Dự phòng phải thu khó đòi (thuyết minh 4.6)	(317.820.000)	(317.820.000)
Giá trị thuần	4.528.366.463	1.873.318.638

4.6 Nợ quá hạn và Dự phòng phải thu khó đòi

	Số dư nợ quá hạn VND	31/12/2018 trong đó, lập dự phòng VND	Số dư nợ quá hạn VND	31/12/2017 trong đó, lập dự phòng VND
Phải thu khách hàng	4.863.735.675	4.863.735.675	5.213.262.359	5.213.262.359
Phải thu khác	317.820.000	317.820.000	317.820.000	317.820.000
	5.181.555.675	5.181.555.675	5.531.082.359	5.531.082.359

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, trong số dư nợ quá hạn bao gồm 4.447.000.000 VND là khoản phải thu từ Doanh nghiệp tư nhân Phát Hưng phát sinh từ năm 2006 và 734.555.675 VND là khoản nợ khó đòi từ các khách hàng của Nhà máy chế biến thức ăn gia súc Hưng Long.

Nợ quá hạn và Dự phòng phải thu khó đòi (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	5.531.082.359	5.886.967.875
Hoàn nhập trong năm	(304.600.000)	(355.885.516)
Xóa nợ trong năm	(44.926.684)	-
Số dư cuối năm	5.181.555.675	5.531.082.359

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản nợ phải thu khó đòi đã được xóa nợ là 323.970.569 VND.

4.7 Hàng tồn kho

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Nguyên vật liệu	1.442.193.788	1.016.751.467
Công cụ dụng cụ	619.396.298	681.391.516
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.034.132.591	329.344.307
Thành phẩm	14.152.368.180	16.449.753.686
Cộng giá gốc hàng tồn kho	17.248.090.857	18.477.240.976
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	17.248.090.857	18.477.240.976

4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Vườn cây cao su VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2018	40.033.115.618	21.396.155.576	3.781.663.963	1.092.022.320	44.576.381.467	110.879.338.944
Tăng từ XDCB	285.000.000	1.862.878.681	2.677.797.884	-	6.258.835.115	11.084.511.680
Thanh lý	-	(380.263.065)	(229.628.858)	-	(4.120.402.446)	(4.730.294.369)
Xóa sổ	(76.028.229)	(395.455.278)	-	(462.761.627)	-	(934.245.134)
Số dư 31/12/2018	40.242.087.389	22.483.315.914	6.229.832.989	629.260.693	46.714.814.136	116.299.311.121
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2018	34.244.024.389	14.361.220.174	2.953.446.539	1.092.022.320	10.434.363.270	63.085.076.692
Khấu hao	1.518.323.914	1.759.844.828	276.977.283	-	2.450.379.933	6.005.525.958
Thanh lý	-	(380.263.065)	(229.628.858)	-	(1.269.982.264)	(1.879.874.187)
Xóa sổ	(76.028.229)	(395.455.278)	-	(462.761.627)	-	(934.245.134)
Số dư 31/12/2018	35.686.320.074	15.345.346.659	3.000.794.964	629.260.693	11.614.760.939	66.276.483.329
Giá trị còn lại						
Ngày 01/01/2018	5.789.091.229	7.034.935.402	828.217.424	-	34.142.018.197	47.794.262.252
Ngày 31/12/2018	4.555.767.315	7.137.969.255	3.229.038.025	-	35.100.053.197	50.022.827.792

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 31.792.786.302 VND (31 tháng 12 năm 2017 là 32.634.019.633 VND).

Trong tài sản cố định hữu hình bao gồm tài sản cố định được hình thành từ quỹ phúc lợi đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 309.851.108 VND.

Trong năm, Công ty đã thanh lý vườn cây cao su để trồng mới tại Nông trường cao su Phong Phú và Hòa Bình 2 và chi tiết như sau :

<i>Nông trường</i>	<i>Số lượng cây</i>	<i>Nguyên giá VND</i>	<i>Giá trị hao mòn lũy kế VND</i>	<i>Giá trị còn lại VND</i>
- Phong Phú	28.004	4.075.457.218	(1.262.238.155)	2.813.219.063
- Hòa Bình 2	338	44.945.228	(7.744.109)	37.201.119
	28.342	4.120.402.446	(1.269.982.264)	2.850.420.182

4.9 Tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm VND</i>
<i>Nguyên giá</i>	
Vào ngày 01/01/2018	340.000.000
Vào ngày 31/12/2018	340.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	
Vào ngày 01/01/2018	170.000.001
Khấu hao trong năm	56.666.666
Vào ngày 31/12/2018	226.666.667
<i>Giá trị còn lại</i>	
Vào ngày 01/01/2018	169.999.999
Vào ngày 31/12/2018	113.333.333

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Vào ngày 01/01/2018 VND</i>	<i>Tăng trong năm VND</i>	<i>Kết chuyển TSCĐ VND</i>	<i>Thanh lý VND</i>	<i>Vào ngày 31/12/2018 VND</i>
Vườn cây cao su tại Nông trường Hòa Bình 2	57.090.367.716	4.679.107.035	(4.101.887.721)	-	57.667.587.030
Vườn cây cao su tại Nông trường Phong Phú	9.652.625.735	913.480.573	(2.156.947.394)	-	8.409.158.914
Chi phí XDCB khác	407.180.000	5.633.582.217	(4.825.676.565)	(409.907.273)	805.178.379
	67.150.173.451	11.226.169.825	(11.084.511.680)	(409.907.273)	66.881.924.323

4.11 Đầu tư dài hạn khác

	<i>31/12/2018 VND</i>	<i>31/12/2017 VND</i>
Góp vốn vào Công ty Baria Serece	26.811.175.704	26.811.175.704

Khoản vốn góp trong Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu nông lâm sản và phân bón Baria Serece là 1.796.000 USD tương đương với 26.811.175.704 VND theo tỷ giá tại thời điểm góp vốn, chiếm tỷ lệ 12% vốn điều lệ của Công ty này. Trong năm 2018, Công ty nhận được cổ tức được chia cho năm 2017 từ khoản đầu tư này là 15.278.458.300 VND.

4.12 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	249.898.150	263.226.611
Chi phí cải tạo	1.168.252.280	-
Chi phí khác	311.480.099	641.039.219
	1.729.630.529	904.265.830

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước dài hạn như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	904.265.830	777.780.056
Tăng trong năm	2.016.698.234	992.306.341
Phân bổ trong năm	(1.191.333.535)	(865.820.567)
Số dư cuối năm	1.729.630.529	904.265.830

4.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Dự phòng phải thu khó đòi	141.679.021	193.784.358
	141.679.021	193.784.358

Tình hình biến động của thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	193.784.358	584.761.734
Ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(52.105.337)	(390.977.376)
Số dư cuối năm	141.679.021	193.784.358

4.14 Phải trả người bán – ngắn hạn

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hai Sơn	581.914.801	881.190.849
Nguyễn Thị Tuyết	198.861.486	211.090.967
Bên thứ ba - Khác	359.970.064	485.461.941
	1.140.746.351	1.577.743.757

4.15 Thuế

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	-	50.805.163
Phát sinh trong năm :		
- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1.014.882.585	1.042.585.451
- Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	(1.014.882.585)	(1.093.390.614)
Số dư cuối năm	-	-

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Vào ngày 01/01/2018 (phải thu)/phải trả VND	Phải nộp trong năm VND	Đã trả trong năm VND	Vào ngày 31/12/2018 (phải thu)/phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	703.770.928	2.693.227.546	(2.887.327.870)	509.670.604
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.925.086	3.070.970.168	(2.930.357.224)	189.538.030
Thuế thu nhập cá nhân	(46.493.127)	396.969.145	(342.666.562)	7.809.456
Thuế tài nguyên	1.400.640	34.901.964	(35.433.484)	869.120
Tiền thuế đất	1.329.191.406	1.506.546.333	(2.929.227.855)	(93.490.116)
Lệ phí môn bài	-	9.000.000	(9.000.000)	-
Tổng cộng	2.036.794.933	7.711.615.156	(9.134.012.995)	614.397.094
Trong đó:				
Phải trả	2.083.288.060			707.887.210
Phải thu	(46.493.127)			(93.490.116)

4.16 Chi phí phải trả

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Chi phí ăn giữa ca	125.886.624	111.957.787
Chi phí thuê đất	1.298.415.199	1.298.415.199
Chi phí khác	47.500.000	47.500.000
	1.471.801.823	1.457.872.986

4.17 Phải trả khác

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	1.212.323.468	1.169.155.468
Nhà thầu xây dựng ký quỹ bảo lãnh, bảo hành	389.960.250	375.385.250
Phải trả khác (a)	249.248.720	337.400.492
	1.851.532.438	1.881.941.210
Dài hạn		
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (b)	6.000.000.000	-
	6.000.000.000	-

(a) Trong đó bao gồm 247.426.902 VND là công nợ thâm canh cà phê nhận bàn giao từ Công ty Cà phê Đồng Nai vào ngày 27 tháng 4 năm 1994 phải trả cho Tổng công ty Cà phê Việt Nam.

(b) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 31 tháng 7 năm 2018 giữa Công ty và Công ty TNHH Phát Triển Thái Dương để thực hiện dự án trồng chuối cây mô và mít ứng dụng công nghệ cao, theo đó:

- Vốn góp mỗi bên lần lượt là 6 tỷ VND và 9 tỷ VND, tương đương tỷ lệ vốn góp của mỗi bên là 40:60;
- Thời gian hợp tác là 10 năm từ 1 tháng 8 năm 2018 đến 31 tháng 7 năm 2028;
- Lợi nhuận sau thuế từ dự án này được chia theo tỷ lệ mỗi bên là 55:45.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, hai bên đang trong quá trình góp vốn và triển khai dự án.

4.18 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	7.223.915.146	6.711.085.146
Trích lập quỹ từ phân phối lợi nhuận	7.914.856.062	6.115.188.000
Sử dụng quỹ trong năm	(6.829.724.600)	(5.602.358.000)
Số dư cuối năm	8.309.046.608	7.223.915.146

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.19 Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Năm trước				
Số dư 01/01/2017	192.500.000.000	91.957.636.159	22.975.515.092	307.433.151.251
Lợi nhuận trong năm	-	-	26.753.456.062	26.753.456.062
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.060.327.092	(1.060.327.092)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(6.115.188.000)	(6.115.188.000)
Chia cổ tức	-	-	(15.400.000.000)	(15.400.000.000)
Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm toán nội bộ	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Số dư 31/12/2017	192.500.000.000	93.017.963.251	26.753.456.062	312.271.419.313
Năm nay				
Số dư 01/01/2018	192.500.000.000	93.017.963.251	26.753.456.062	312.271.419.313
Lợi nhuận trong năm	-	-	27.193.512.073	27.193.512.073
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.060.000.000	(1.060.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(7.914.856.062)	(7.914.856.062)
Chia cổ tức	-	-	(17.325.000.000)	(17.325.000.000)
Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm toán nội bộ	-	-	(453.600.000)	(453.600.000)
Số dư 31/12/2018	192.500.000.000	94.077.963.251	27.193.512.073	313.771.475.324

Trong năm 2018, các quỹ Đầu tư phát triển, Khen thưởng phúc lợi và thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm toán nội bộ được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 vào ngày 19 tháng 4 năm 2018.

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	2018 VND	2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	192.500.000.000	192.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	192.500.000.000	192.500.000.000
Chia cổ tức trong năm	17.325.000.000	15.400.000.000

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 vào ngày 19 tháng 4 năm 2018, cổ tức năm 2017 được chia theo tỷ lệ 9% (2016: 8%).

Cổ phiếu

- Cổ phiếu phổ thông

	31/12/2018	31/12/2017
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.250.000	19.250.000
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

- Cổ phiếu ưu đãi : không có

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu thuần

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán mủ cao su	55.461.964.050	62.796.492.800
Doanh thu bán chuối	923.804.000	-
Doanh thu khác (chủ yếu là gia công nhân điều)	11.996.254.709	13.738.072.940
	68.382.022.759	76.534.565.740
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	68.382.022.759	76.534.565.740

5.2 Giá vốn hàng bán

Phân loại theo tính chất

	2018 VND	2017 VND
Giá vốn bán mũ cao su	49.538.463.942	49.685.947.009
Giá vốn bán chuỗi	629.928.700	-
Giá vốn khác (chủ yếu là gia công nhân điều)	10.688.357.387	12.091.488.574
	60.856.750.029	61.777.435.583

Chi tiết giá vốn hàng bán theo yếu tố

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	24.022.277.019	25.839.373.974
Chi phí nhân công	22.035.623.456	27.723.073.747
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.660.594.811	5.160.517.605
Chi phí dụng cụ sản xuất	3.616.407.319	2.936.524.422
Chi phí gia công	2.395.973.685	2.270.325.863
Chi phí khác	1.533.276.517	2.710.843.794
Chênh lệch sản phẩm dở dang đầu năm và cuối năm	(704.788.284)	(316.093.593)
Chênh lệch thành phẩm đầu năm và cuối năm	2.297.385.506	(4.547.130.229)
	60.856.750.029	61.777.435.583

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.124.531.588	7.493.175.827
Cổ tức được chia	15.278.458.300	14.691.832.900
	24.402.989.888	22.185.008.727

5.4 Chi phí bán hàng

	2018 VND	2017 VND
Chi phí kiểm định sản phẩm	263.091.000	-
Chi phí bốc xếp	73.329.149	36.748.471
Chi phí khác	57.837.604	73.552.642
	394.257.753	110.301.113

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.147.510.788	6.216.652.195
Vật liệu, dụng cụ thiết bị văn phòng	169.674.828	196.955.231
Chi phí khấu hao tài sản cố định	356.660.042	266.286.312
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	15.124.368
Trợ cấp thôi việc	281.013.414	1.073.554.030
Điều chỉnh chi phí tiền thuê đất giai đoạn 2006-2016	-	1.329.191.406
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(304.600.000)	(355.885.516)
Chi phí khác	1.792.690.313	1.712.547.614
	10.446.949.385	10.454.425.640

5.6 Thu nhập khác

	2018 VND	2017 VND
<i>Thu thanh lý cây cao su</i>	11.314.160.000	3.838.760.000
<i>Thu thanh lý tài sản cố định</i>	318.181.819	72.727.273
<i>Giá trị còn lại của tài sản thanh lý</i>	(2.850.420.182)	(1.259.685.413)
<i>Chi phí thanh lý tài sản</i>	(118.693.622)	(37.850.000)
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	8.663.228.015	2.613.951.860
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	9.109.091	-
Thu khác	1.483.731.142	1.398.471.491
	10.156.068.248	4.012.423.351

5.7 Chi phí khác

	2018 VND	2017 VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngưng sử dụng	44.937.771	98.643.309
Chi phí giảm vườn cây xây dựng cơ bản Phong Phú	-	759.651.298
Chi phí lãi chậm nộp từ cổ phần hóa cho SCIC	880.384.313	-
Chi phí khác	1.214.066	214.838.981
	926.536.150	1.073.133.588

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	2018 VND	2017 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.070.970.168	2.172.268.456
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (thuyết minh 4.13)	52.105.337	390.977.376
	3.123.075.505	2.563.245.832

Chi phí thuế TNDN hiện hành

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	30.316.587.578	29.316.701.894
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế khi xác định thu nhập chịu thuế:		
Chi phí không được khấu trừ	925.801.781	142.156.011
Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được nhận)	(15.278.458.300)	(14.691.832.900)
Chênh lệch tạm thời:		
- Chi phí trích trước	-	(1.603.636.364)
- Dự phòng phải thu khó đòi	(260.526.684)	(351.250.516)
Lợi nhuận tính thuế	15.703.404.375	12.812.138.125
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi 10%	-	344.109.800
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi 15%	209.132.118	138.148.108
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất phổ thông 20%	2.860.016.232	1.690.010.548
Chi phí thuế TNDN chuyển nhượng bất động sản 20%	1.821.818	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.070.970.168	2.172.268.456

5.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2018	2017
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	27.193.512.073	26.753.456.062
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm toán nội bộ (VND) (*)	(7.409.139.468)	(8.368.456.062)
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	19.784.372.605	18.385.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm/ được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng trong năm	19.250.000	19.250.000
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.028	955
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.028	955

- (*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính 2017 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm toán nội bộ từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 vào ngày 19 tháng 4 năm 2018.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính 2018 được điều chỉnh giảm cho khoản quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 vào ngày 19 tháng 4 năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm: cao su và chuỗi, điều và gia công điều

Kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : triệu VND

	Cao su và chuỗi		Điều và gia công điều		Cộng	
	2018	2017	2018	2017	2018	2017
Doanh thu bán cho bên ngoài						
Giá vốn	56.386	62.796	11.996	13.738	68.382	76.534
Chi phí bán hàng	(50.168)	(49.686)	(10.688)	(12.091)	(60.856)	(61.777)
	(394)	(110)	-	-	(394)	(110)
Kết quả bộ phận	5.824	13.000	1.308	1.647	7.132	14.647
Chi phí không phân bổ					(10.447)	(10.454)
Doanh thu tài chính	9.109	3.633	121	(694)	24.403	22.185
Lợi nhuận khác					9.230	2.939
Thuế TNDN					(3.123)	(2.563)
Lợi nhuận sau thuế					27.195	26.754
Chi phí mua sắm tài sản	14.971	9.559	-	-	14.971	9.559
Chi phí khấu hao	5.209	4.646	854	880	6.063	5.526

Tài sản và nợ phải trả theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : triệu VND

	Cao su		Nông sản		Cộng	
	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2018	31/12/2017
Tài sản bộ phận						
Tài sản không phân bổ	335.527	329.496	5.448	6.021	340.975	335.517
	-	-	-	-	-	-
Cộng tài sản	335.527	329.496	5.448	6.021	340.975	335.517
Nợ phải trả bộ phận						
Nợ phải trả không phân bổ	26.474	22.451	729	795	27.203	23.246
	-	-	-	-	-	-
Cộng nợ phải trả	26.474	22.451	729	795	27.203	23.246

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý không được lập, và Công ty hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam.

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính :

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Công ty có các tài sản tài chính như : các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Đơn vị tính : Triệu VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2018	31/12/2017
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.859	118.324	31.859	118.324
Đầu tư tài chính (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn)	135.000	50.000	135.000	50.000
Phải thu khách hàng	2.477	2.571	2.477	2.571
Phải thu khác	4.140	1.548	4.140	1.548
	173.476	172.443	173.476	172.443
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	1.141	1.578	1.141	1.578
Các khoản phải trả khác	8.111	2.171	8.111	2.171
	9.252	3.749	9.252	3.749

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên Ban Giám đốc ước tính giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty có thể gặp phải các rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng.

- Rủi ro thị trường : Rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng và khi lãi suất giảm làm thu nhập tài chính của Công ty giảm.
- Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng giao dịch không thực hiện được các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng), tuy nhiên :

Phải thu khách hàng : Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được.

Tiền gửi ngân hàng : Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín tại Việt Nam. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng đáng kể nào từ các tài khoản tiền gửi này.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Cam kết mua sắm tài sản cố định

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản phải trả chưa thực hiện đối với các hợp đồng mua sắm máy móc thiết bị chủ yếu là 2.038.723.975 VND.

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch phát sinh chủ yếu với các bên có liên quan trong năm như sau :

Nội dung nghiệp vụ	2018 VND	2017 VND
Công ty TNHH Hưng Nhơn		
Bán cây cao su thanh lý	293.130.000	174.960.000
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Bách Tùng		
Mua nguyên liệu	1.241.925.000	1.916.587.000

Thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau :

	2018 VND	2017 VND
Lương, thưởng và phụ cấp	<u>1.732.000.000</u>	<u>1.523.100.000</u>

8.3 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.



NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM

Tổng Giám đốc

TP. Bà Rịa, ngày 11 tháng 3 năm 2019

TRẦN HỮU TRÍ

Kế toán trưởng/ người lập bảng